

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định 4357/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kết quả thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án nhà máy may xuất khẩu Minh Tân tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc của Công ty TNHH Wonjin F&C (nay đổi tên là Công ty TNHH Hug);

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 86/MT-HUG ngày 18/3/2024 Công ty TNHH Hug về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường cho Dự án: Nhà máy may xuất khẩu Minh Tân tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1043/TTr-STNMT ngày 14 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Hug, địa chỉ tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa địa chỉ tại Khu phố Thành Phú, thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy may xuất khẩu Minh Tân tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy may xuất khẩu Minh Tân.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2802397875 do Phòng đăng ký

kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thanh hoá cấp lần đầu ngày 06/04/2016; cấp đổi lần thứ 6 ngày 28/6/2023.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 2802397875.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Sản xuất hàng may mặc quần áo.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích toàn bộ khu vực cơ sở: 30.325,8m².

- Công suất: 8-10 triệu sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất: Nguyên liệu → Thiết kế mẫu → Cắt → May → Thùa, đính → Kiểm tra (KCS) → Là → Hoàn thiện, đóng gói → Nhập kho → Xuất bán sản phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty TNHH Hug:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Hug có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực

hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 25 tháng 6 năm 2024 đến ngày 25 tháng 6 năm 2034).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Vĩnh Lộc và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Hug (để t/hiện);
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Vĩnh Lộc (để theo dõi);
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- 1.1. Nguồn số 01: Nước thải phát sinh tại phân xưởng số 1 và phân xưởng số 2 có lưu lượng khoảng 51,08 m³/ngày;
- 1.2. Nguồn số 02: Nước thải phát sinh tại khu văn phòng, ký túc xá chuyên gia có lưu lượng khoảng 1,5 m³/ngày;
- 1.3. Nguồn số 03: Nước thải phát sinh tại khu nhà ăn ca công nhân có lưu lượng khoảng 37,54 m³/ngày;
- 1.4. Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ khu vực lò hơi có lưu lượng khoảng 6,0 m³/ngày.đêm (nguồn phát sinh không thường xuyên).

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý được thải ra kênh thoát nước phía Nam nhà máy (đoạn chảy qua xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc).

2.2. Vị trí xả thải:

- 01 dòng nước thải (xử lý nước thải từ nguồn số 01 đến nguồn số 04) sau khi xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung được thải ra kênh thoát nước phía Nam nhà máy (đoạn chảy qua xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc. Toạ độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰, múi chiếu 3⁰): X = 2212850 (m); Y = 0574403 (m);

2.3. Lưu lượng xả thải: 96,12 m³/ngày.đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả thải: Tự chảy tràn và kiểm soát lưu lượng bằng đồng hồ đo trước khi chảy vào nguồn tiếp nhận.

2.3.1. Phương thức xả thải: Tự chảy

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT (cột B; K_f= 1,1, K_q=0,9) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp; cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2, điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	49,5		
3	COD	mg/l	148,5		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	99		
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9		
6	Sunfua	mg/l	0,495		
7	Florua	mg/l	9,9		
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,9		
9	Tổng nitơ	mg/l	39,6		
10	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	5,94		
11	Coliform	MNP/100ml	5000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh về trạm xử lý nước thải tập trung:

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 01, 02 và 03:

+ Nước thải từ khu vực nhà vệ sinh chung của xưởng sản xuất số 1, 2, khu nhà văn phòng ký túc xá, khu nhà ăn ca → xử lý sơ bộ trong các bể tự hoại 3 ngăn → đường ống HDPE D160 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 m³/ngày để xử lý.

+ Nước rửa tay chân, vệ sinh sàn, nước tắm rửa, giặt giũ → đường ống PVC D110, D90 tại mỗi khu nhà → đường ống HDPE D160 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

+ Nước thải nhà ăn → xử lý sơ bộ trong bể tách dầu mỡ → đường ống PVC → đường ống HDPE D160 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 04:

Nước thải xả cặn lò hơi; nước vệ sinh lò hơi (1 lần/tháng); nước thải vệ sinh bể xử lý khí thải lò hơi (1 lần/tháng) được thu gom bằng đường ống HDPE D160 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý sơ bộ:

- Nước thải sinh hoạt: Bể tự hoại 03 ngăn (01 bể thể tích 83,2 m³ bố trí tại khu nhà vệ sinh chung; 01 bể thể tích 24m³ bố trí tại khu nhà văn phòng, ký túc xá và 01 bể thể tích 8,1m³ tại khu nhà ăn ca)

- Nước thải nhà ăn: Bể tách dầu mỡ thể tích 10 m³, kích thước D x R x C = 2,5 x 2,0 x 2,0 m.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải tập trung

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic khử nitơ → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hồ lắng chứa nước thải → Xả ra nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 100 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ozon, chế phẩm vi sinh (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

- Bố trí các nhân viên kỹ thuật vận hành trạm xử lý nước thải tập trung tuân thủ nghiêm ngặt theo đúng quy trình kỹ thuật vận hành trạm xử lý nước thải, ghi chép nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra, bổ sung hóa chất vào các bể xử lý, tuần hoàn bùn để tăng hiệu quả xử lý.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh, đường ống thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của trạm xử lý nước thải tập trung.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên, theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Khi xảy ra sự cố đối với Trạm xử lý nước thải tập trung, nước thải sẽ được lưu giữ tạm thời trong hồ sự cố để tiến hành khắc phục, sửa chữa.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

1.4.2. Biện pháp ứng phó sự cố

- Nhân viên vận hành phát hiện sự cố của hệ thống xử lý nước thải thông qua theo dõi các bể của hệ thống. Ngừng bơm đẩy nước thải lên hệ thống các bể xử lý; ngắt bơm xả thải và dừng việc xả thải ra môi trường bên ngoài.

- Trường hợp nước thải sau xử lý không đạt giá trị giới hạn cho phép tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này: Kiểm tra, khắc phục sự cố kịp thời; nước thải sẽ được bơm quay về bể thu gom, bể điều hòa và tiếp tục xử lý đạt chuẩn trước khi thải ra môi trường (bơm nước thải được lắp đặt là bơm một chiều).

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố do thiết bị, các đường ống dẫn nước thải, dừng hoạt động và thực hiện thay thế thiết bị, đường ống bị hư hỏng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm là 03 tháng: Từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày.đêm.

- Vị trí lấy mẫu:

+ 01 vị trí tại đầu vào của trạm xử lý nước thải (bể thu gom).

+ 01 vị trí tại đầu ra sau xử lý của trạm xử lý nước thải (sau bể khử trùng).

2.3. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện các chỉ tiêu theo nội dung được cấp phép tại mục 2.3.3. Phần A Phụ lục này.

2.4. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5, điều 21, Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này và công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này và ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải; có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải (gồm: Lưu lượng đầu vào và đầu ra; lượng điện tiêu thụ và lượng hóa chất sử dụng,...).

35. Trường hợp gây sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải dừng ngay hoạt động vận hành thử

nghiệm và báo cáo kịp thời đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Vĩnh Lộc để được hướng dẫn, giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.7. Thực hiện đầu tư đầu tư xây dựng bể sự cố có thể tích 500 m³ để lưu chứa nước thải trong thời gian 5 ngày (theo cam kết của Công ty) khi xảy ra sự cố hệ thống xử lý nước thải./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi lưu lượng xả tối đa: 5.000 m³/h.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

01 dòng khí thải tại ống khói lò hơi xả ra môi trường (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiều 3⁰) như sau: X = 2212845 (m); Y= 574325 (m).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 5.000 m³/h.

Nguồn số 02: Mùi từ hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy; Không xác định: Do là nguồn phân tán không có dòng khí thải và lưu lượng phát sinh khí thải xác định.

2.3. Phương thức xả thải: Xả liên tục trong 08 giờ.

2.4. Chất lượng khí thải sau xử lý:

Giá trị thông số các chất ô nhiễm chính có trong khí thải của cơ sở xin cấp phép xả vào môi trường tiếp nhận không vượt quá giá trị quy định tại QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, kv=1,2, kp=1,4), cụ thể:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B, Kv=1,2, Kp=1,4)
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	336
2	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	1680
3	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	840
4	Nitơ oxit (NO _x tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	1428
5	Hydro sunphua, H ₂ S	mg/Nm ³	12,6
6	Axit clohydric, HCl	mg/Nm ³	84

7	Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃	mg/Nm ³	84
---	---	--------------------	----

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh:

Khí thải được thu gom, xử lý bằng hệ thống xử lý khí thải và xả ra môi trường qua ống thoát khí cao 18 m tại khu vực nhà lò hơi.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Cyclon thu bụi → Bê hấp thụ kết hợp lắng 3 ngăn → Quạt hút khí thải → Thải ra môi trường qua ống khói cao.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch sữa vôi Ca(OH)₂

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom, xử lý, thoát khí thải. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành các hệ thống xử lý khí thải, giám sát vận hành hàng ngày, tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho các hệ thống xử lý khí thải.

- Trường hợp phát hiện sự cố khí thải sau xử lý không đáp ứng yêu cầu hoặc hệ thống xử lý khí thải bị hư hỏng, ngay lập tức tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra và khắc phục sự cố sớm nhất.

- Có cán bộ vận hành được đào tạo kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành hệ thống, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

- Các biện pháp khắc phục sự cố được lưu trữ ở dạng văn bản và được hướng dẫn cho cán bộ phụ trách.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

- Thời gian vận hành thử nghiệm là 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

- Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi

- Vị trí lấy mẫu: Trên ống thải của hệ thống xử lý khí thải.
- Chất ô nhiễm chính và giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện các chỉ tiêu theo nội dung được cấp phép tại mục 2.4 Phần A Phụ lục này.
- Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 05 Điều 21 thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại mục 2.4 phần A của Phụ lục này.

3.2. Vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải theo quy định.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất đảm bảo vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo giấy phép được cấp thì sẽ thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- 1.1. Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực máy nén khí.
- 1.2. Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực máy bơm và động cơ hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- 1.3. Nguồn 03: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực lò hơi.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° múi chiều 3°):

Nhà máy may xuất khẩu Minh Tân tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá.

2.1. Vị trí tại nguồn số 01: Máy nén khí tại điểm có tọa độ X = 2212877(m); Y= 574342 (m).

2.2. Vị trí tại nguồn số 02: Khu vực máy bơm và động cơ hệ thống xử lý nước thải tập trung. Tại điểm có tọa độ X: 2212928m; Y: 574394m.

2.3. Vị trí tại nguồn số 03: Khu vực lò hơi. Tại điểm có tọa độ X = 2212845 (m); Y= 574325 (m);

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến	Từ 21 giờ đến		

	21 giờ (dB)	6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung. Bố trí khoảng cách các thiết bị gây ồn hợp lý.

- Bố trí nhà để máy phát điện cách xa khu vực khu vực nhà điều hành, khu nhà nghỉ của công nhân.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực nhà máy nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã (CTNH)	Số lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	180201	10
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	160106	10
3	Chất tẩy rửa có chứa thành phần nguy hại	16 01 10	3
4	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	16 01 13	5
	Tổng khối lượng		28

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Vải, bông vụn thải	708
2	Chỉ thừa	297,05
3	Tro từ lò đốt	40,87
4	Bìa cattong, nilon	20,08
5	Kim khâu gãy	0,002
6	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải tập trung sau khi đã phân định không có thành phần nguy hại	10
7	Bùn từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi	3,00
	Tổng khối lượng	783,952

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải khác:

TT	Tên chất thải	Số lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	144,768

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng lưu chứa có nắp đậy, dung tích từ 50 lít.
- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Xây dựng 01 kho lưu chứa CTNH có diện tích 6 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa được đổ nền bê tông chống thấm, tường xây gạch; mái tôn, có gờ cao tránh chảy tràn chất thải dạng lỏng; chia thành các ngăn chứa riêng biệt đối với từng loại chất thải; dán nhãn cảnh báo tên của từng loại chất thải nguy hại; có lắp đặt hệ thống, thiết bị chữa cháy; lắp đặt thiết bị thông gió.

- Kho lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình thu gom, xử lý và lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị thu gom và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh được phân thành 3 loại chính gồm:

- Vải vụn, chỉ thừa được gom vào các bao bì chứa, lưu giữ trong kho chứa và sử dụng làm nhiên liệu cấp lò hơi;
- Chất thải tái chế (giấy, bìa cactong...) được thu gom vào các bao bì chứa và lưu giữ trong kho chứa;
- Chất thải không tái chế (kim khâu, phụ kiện kim loại...) được lưu giữ trong các hộp chứa bằng sắt và lưu giữ trong kho chứa;

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 70 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông và lán nền vữa xi măng chống thấm, tường xây gạch cao khoảng 3m, mái lợp tôn, có gờ cao tránh chảy tràn chất thải dạng lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy và có biển cảnh báo.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Các loại thùng chứa rác thải sinh hoạt có nắp đậy 20 lít, 60 lít;
- Xe rác đẩy tay dung tích 0,8m³.

2.3.2. Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt:

- Bố trí 01 khu vực tập kết rác thải sinh hoạt diện tích 6,0 m², rác thải được lưu trong thùng chứa có nắp đậy để chờ đưa đi xử lý.
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt có mái tôn, tường tôn bao xung quanh, nền bê tông chống thấm.

2.3.3. Tại khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt: Được thu gom và dọn vệ sinh định kỳ.

2.4. Chuyển giao chất thải

- Chỉ được chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật. Xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường./.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Nguồn khí thải không phải kiểm soát bao gồm khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được thu gom và xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải của máy phát điện. Máy phát điện dự phòng phải đảm bảo sử dụng nhiên liệu là dầu DO đạt tiêu chuẩn, thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có kế hoạch sử dụng Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải y tế nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải y tế, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Thực hiện công trình bảo vệ môi trường và vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Quyền, nghĩa vụ của chủ dự án đầu tư, cơ sở được cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 47 của Luật BVMT năm 2020.

3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

4. Kiểm soát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý ra môi trường xung quanh.

5. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$). Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

6. Kiểm soát các thông số ô nhiễm bụi, khí thải sau ống khí thải của hệ thống xử lý khí thải bảo đảm khí thải sau xử lý đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, $k_v=1,2$, $k_p=1,4$).

7. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

8. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.